

BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính Phủ)

1. Mức thu phí:

Số TT	Loại phương tiện chịu phí	Mức thu (nghìn đồng)					
		1 tháng	3 tháng	6 tháng	12 tháng	24 tháng	36 tháng
1	Xe chở người đến 8 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) không hoạt động kinh doanh vận tải.	130	390	780	1.560	3.000	4.320
2	Xe chở người đến 8 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) hoạt động kinh doanh vận tải; xe tải, xe chuyên dùng có khối lượng toàn bộ dưới 4.000 kg; các loại xe buýt vận tải hành khách công cộng (bao gồm cả xe đưa đón học sinh, sinh viên, công nhân được hưởng chính sách trợ giá).	180	540	1.080	2.160	4.150	5.980
3	Xe chở người trên 8 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến dưới 24 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe tải, xe chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 4.000 kg đến dưới 8.500 kg.	270	810	1.620	3.240	6.220	8.970
4	Xe chở người từ 24 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến dưới 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe tải, xe chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 8.500 kg đến dưới 13.000 kg.	390	1.170	2.340	4.680	8.990	12.960
5	Xe chở người từ 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) trở lên; xe tải, xe chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 13.000 kg đến dưới 19.000 kg; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo đến dưới 19.000 kg.	590	1.770	3.540	7.080	13.590	19.610
6	Xe tải, xe chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg.	720	2.160	4.320	8.640	16.590	23.930
7	Xe tải, xe chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 27.000 kg trở lên; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 27.000 kg đến dưới 40.000 kg.	1.040	3.120	6.240	12.480	23.960	34.570
8	Xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 40.000 kg trở lên.	1.430	4.290	8.580	17.160	32.950	47.530

Ghi chú:

- Mức thu của 01 tháng năm thứ 02 (từ tháng thứ 13 đến tháng thứ 24 tính từ khi đăng kiểm và nộp phí) bằng 92% mức phí của 01 tháng theo Biểu nêu trên.
- Mức thu của 01 tháng năm thứ 03 (từ tháng thứ 25 đến tháng thứ 36 tính từ khi đăng kiểm và nộp phí) bằng 85% mức phí của 01 tháng theo Biểu nêu trên.
- Thời gian tính phí theo Biểu nêu trên tính từ khi đăng kiểm xe, không bao gồm thời gian của chu kỳ đăng kiểm trước. Trường hợp chủ phương tiện chưa nộp phí của chu kỳ trước thì phải nộp bổ sung tiền phí của chu kỳ trước, số tiền phải nộp bằng (=) mức thu 01 tháng nhân (x) với số tháng phải nộp của chu kỳ trước.
- Khối lượng toàn bộ là khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông ghi trên Giấy chứng nhận kiểm định của phương tiện.
- Chủ xe có trách nhiệm cung cấp cho cơ sở đăng kiểm phù hiệu (còn hiệu lực) chứng minh là xe buýt vận tải hành khách công cộng hoặc các giấy tờ liên quan đến chứng minh là xe đưa đón học sinh, sinh viên, công nhân và được hưởng chính sách trợ giá.

Mức thu trên được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.